CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8

Ngày 31/12/2024	8,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.2%	**-4.7%**	**-2.4%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,425 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,200
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.07
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
224%
YoY: +/-▼ 1029%

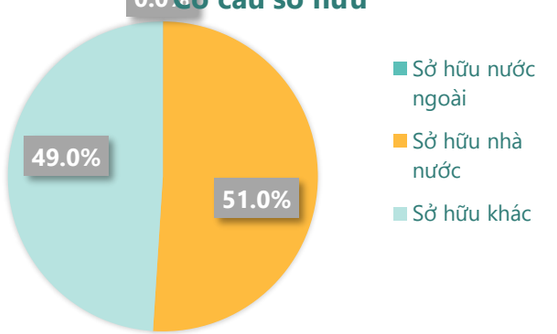
ROE
2024
1.6%
YoY: +/-▼ 3.5%

DT thuần
2024
1.05
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.37| 55.2%

LN thuần
2024
2.35
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.21| -68.9%

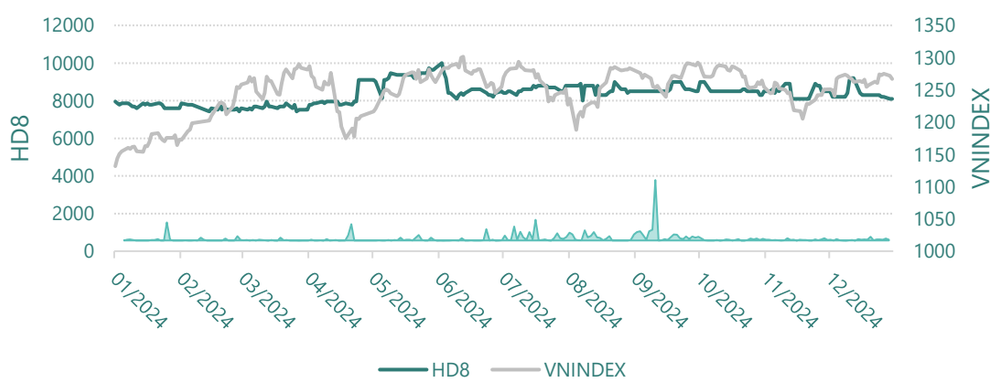
LN sau thuế
2024
1.87
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.53| -70.8%

Cơ cấu sở hữu

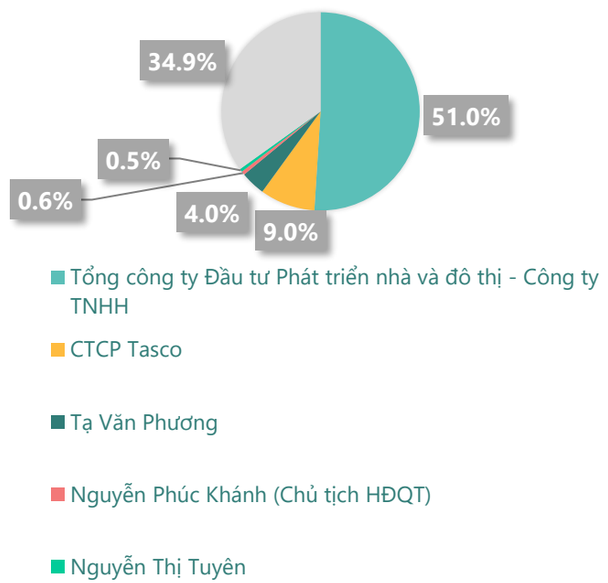


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



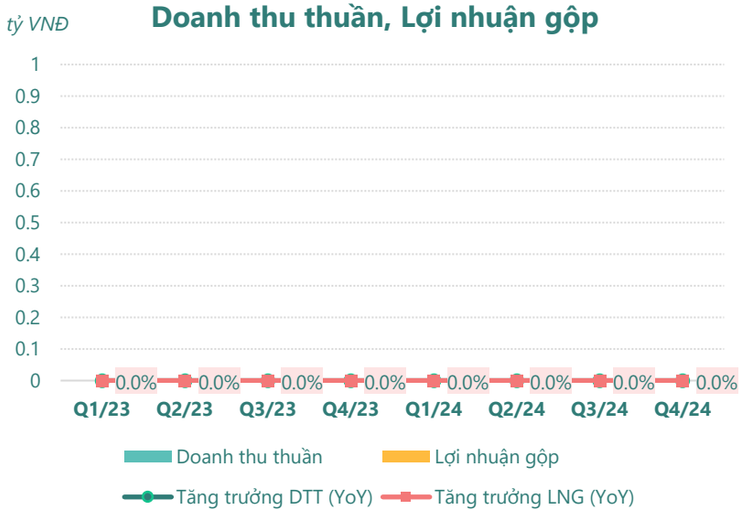
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

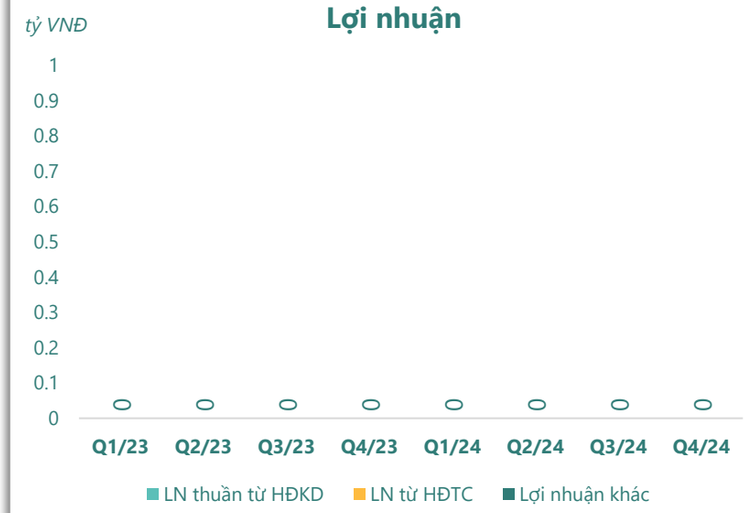
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



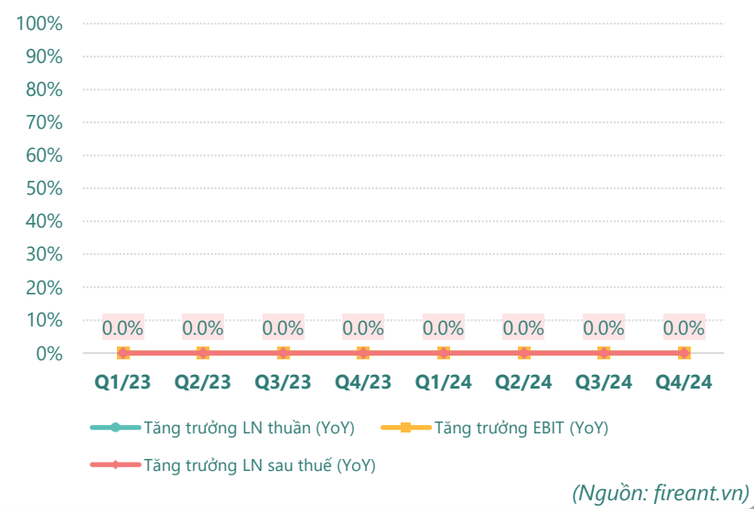
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



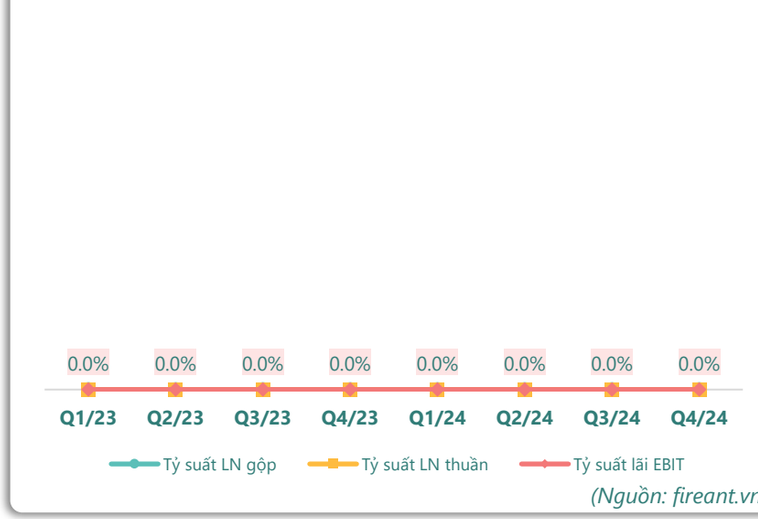
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



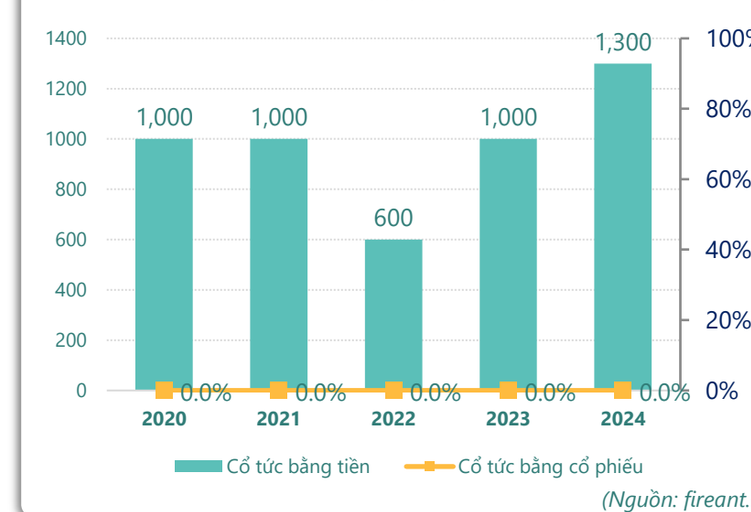
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

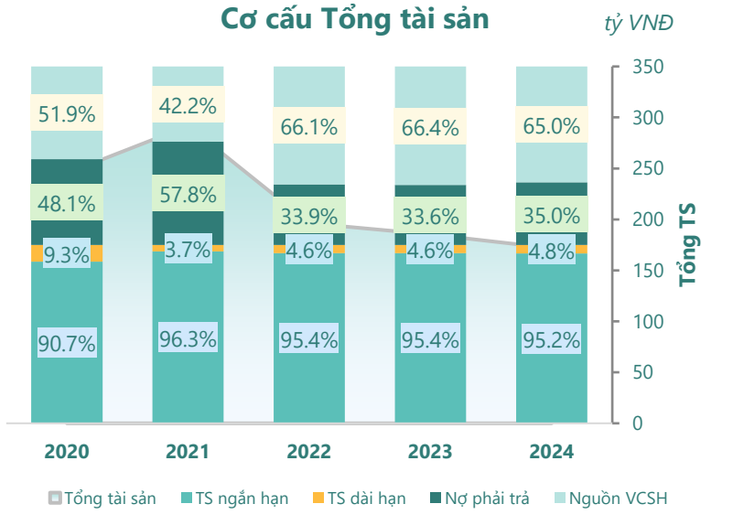
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

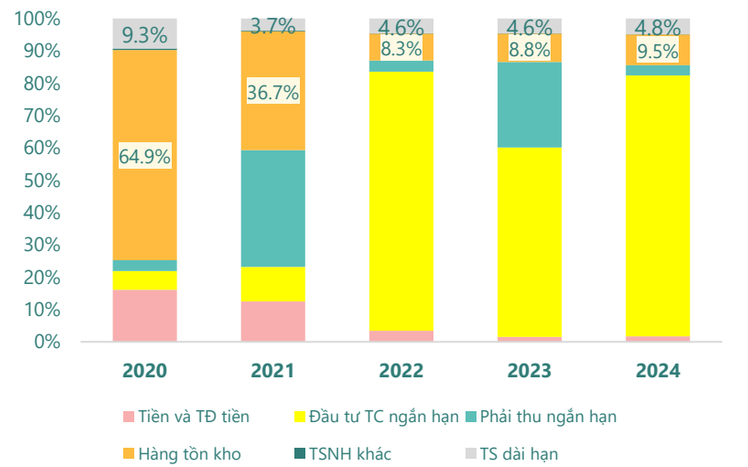
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



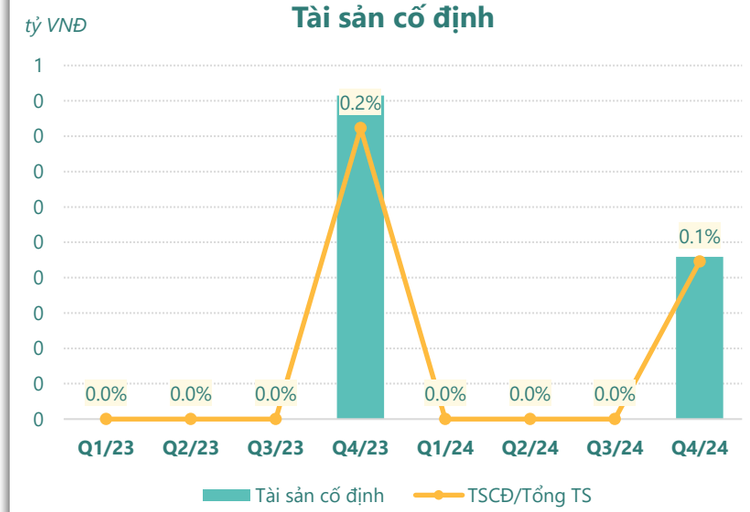
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



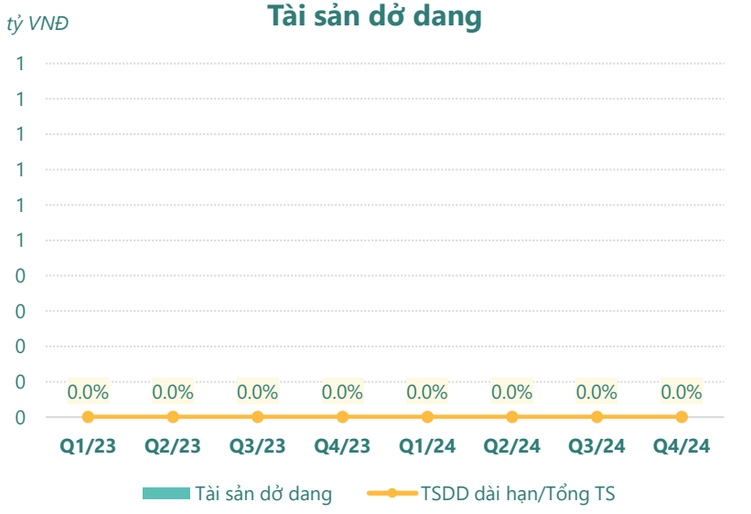
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



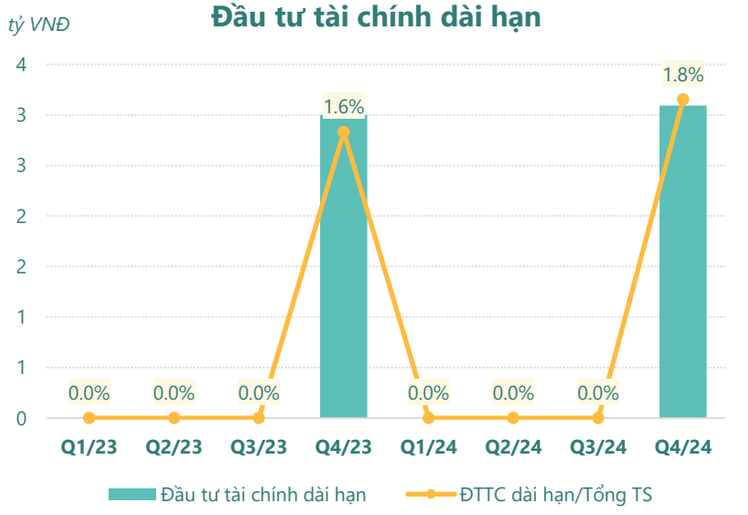
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



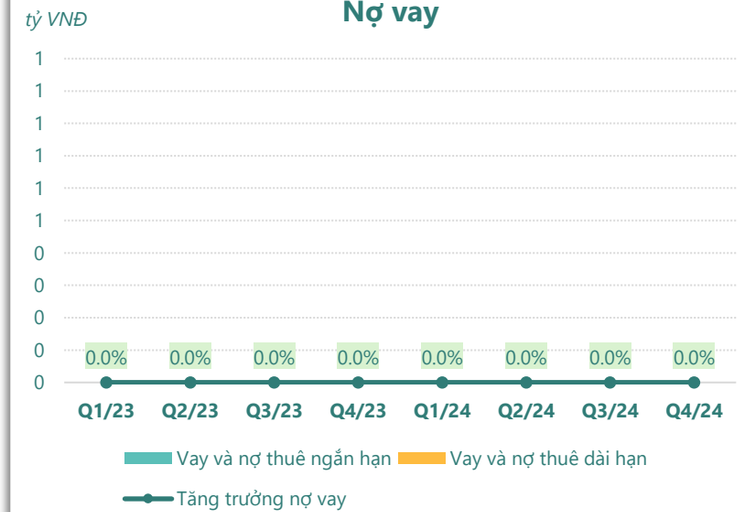
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

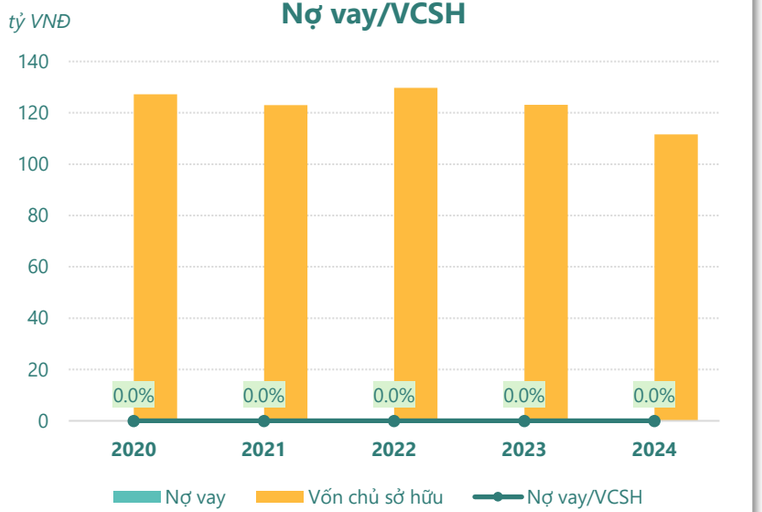
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

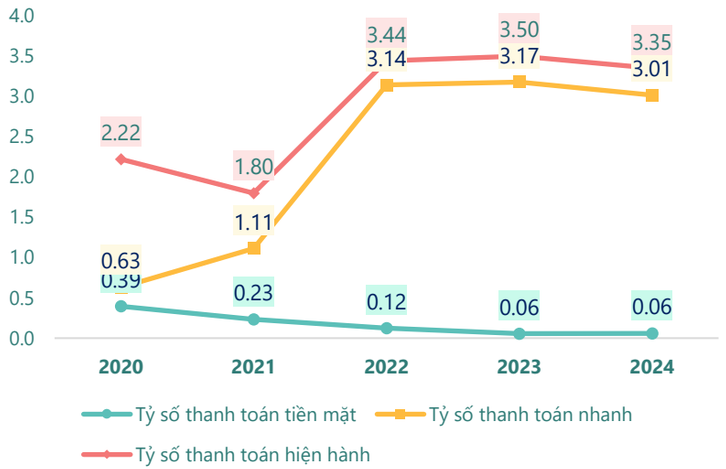
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



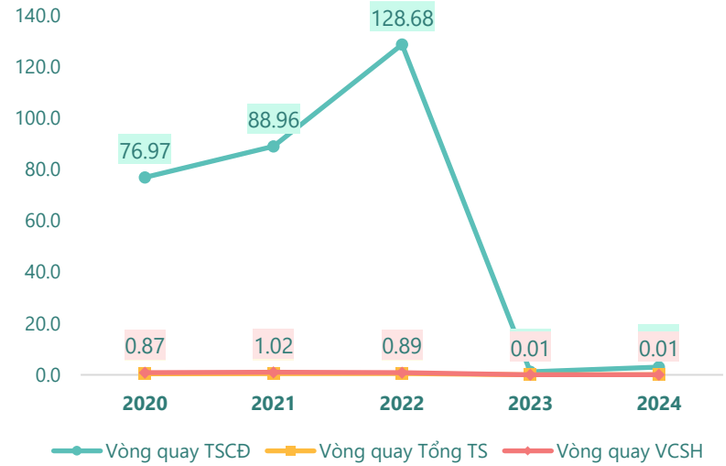
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



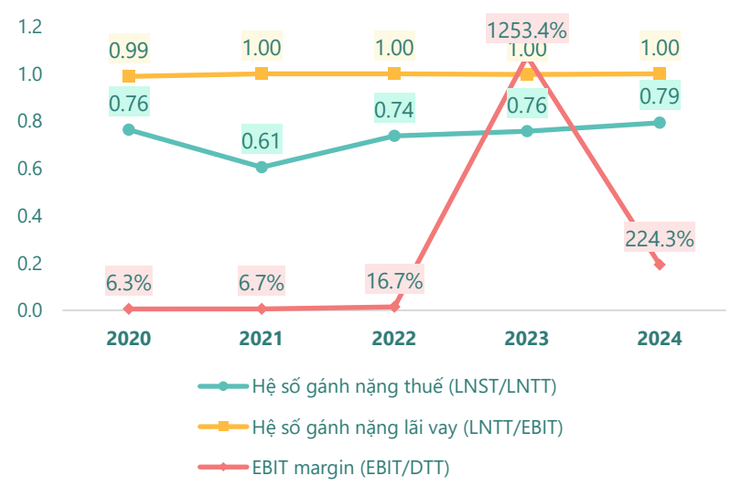
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



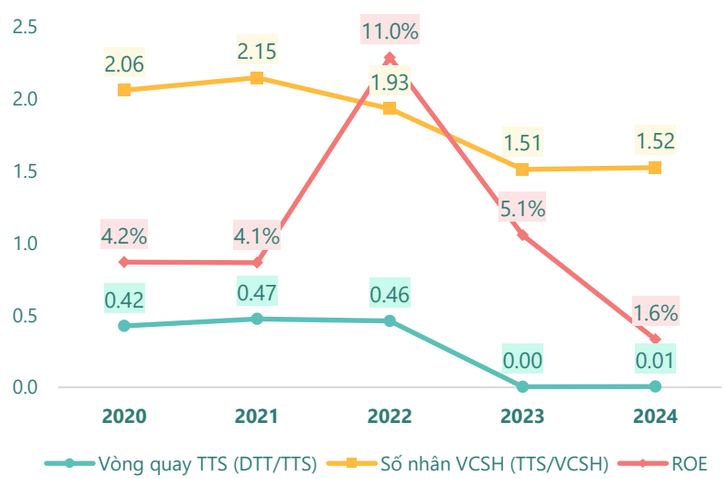
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



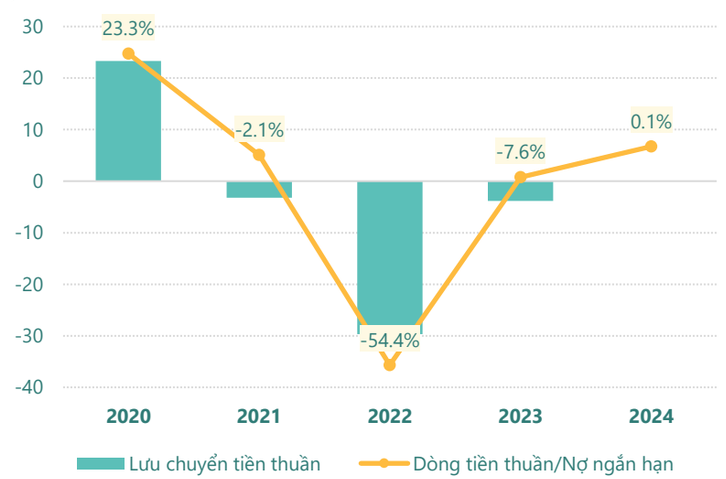
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**1.05**	**0.68**	**55.2%**
Giá vốn hàng bán				0.83	0.46	80.0%
Lợi nhuận gộp				0.22	0.22	2.7%
Doanh thu HĐTC				8.13	13.6	-40.4%
Chi phí TC				0	0.02	-100%
Chi phí lãi vay				0	0.02	-100%
LN trong công ty LKLD				**0.00**	**0**	
Chi phí bán hàng				0	0	
Chi phí QLDN				**6.00**	**6.26**	**-4.2%**
LN thuần từ HĐKD				2.35	7.56	-68.9%
Lợi nhuận khác				**0.00**	**0.89**	**-99.8%**
LN trước thuế				2.36	8.46	-72.1%
Lợi nhuận sau thuế				**1.87**	**6.40**	**-70.8%**
LNST của CĐ cty mẹ				**1.87**	**6.40**	**-70.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**172**	**185**	**-7.3%**
Tài sản ngắn hạn	163	177	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	2.88	2.85	0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	139	109	27.8%
Phải thu ngắn hạn	5.45	49.0	-88.9%
Hàng tồn kho	16.3	16.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.17	14.1%
Tài sản dài hạn	**8.30**	**8.57**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.23	0.46	-49.9%
Bất động sản đầu tư	4.79	4.94	-3.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	3.09	3.00	3.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.19**	**0.18**	**8.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.2	62.3	-3.4%
Nợ ngắn hạn	**48.8**	**50.6**	**-3.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.06	0.01	572%
Nợ dài hạn	11.3	11.7	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**112**	**123**	**-9.4%**
Vốn chủ sở hữu	**112**	**123**	**-9.4%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)